

CTCP Địa ốc Sacom

Ngày	11,000 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-0.9%

DT thuần	Q4/25
0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.63 100%	

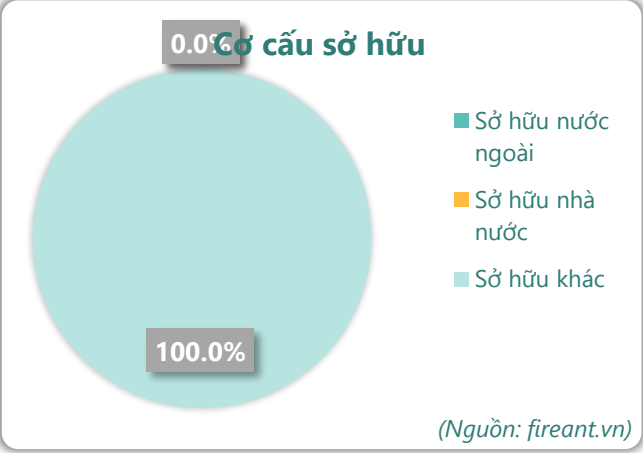
LN thuần	Q4/25
1.18	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.06 -5.1%	
YoY: ▲ 0.76 180%	

LN sau thuế	Q4/25
0.23	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02 7.8%	
YoY: ▲ 0.07 41.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025

ROE	2025
0.1%	
YoY: +/-▼ 0.1%	

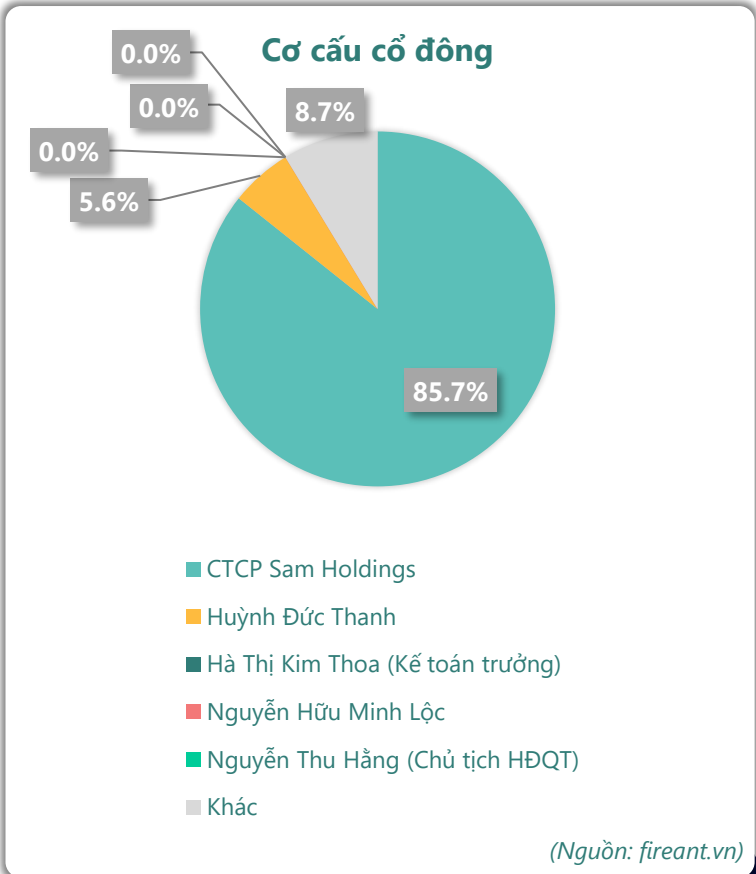
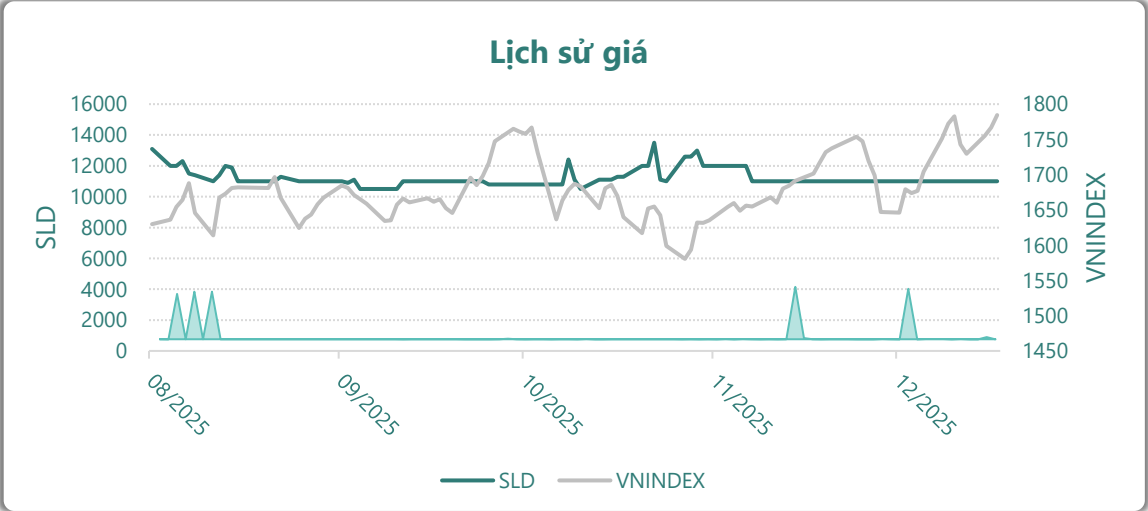
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	864
Số lượng CPLH (CP)	78,573,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	296,211
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	10
P/E	1059.5



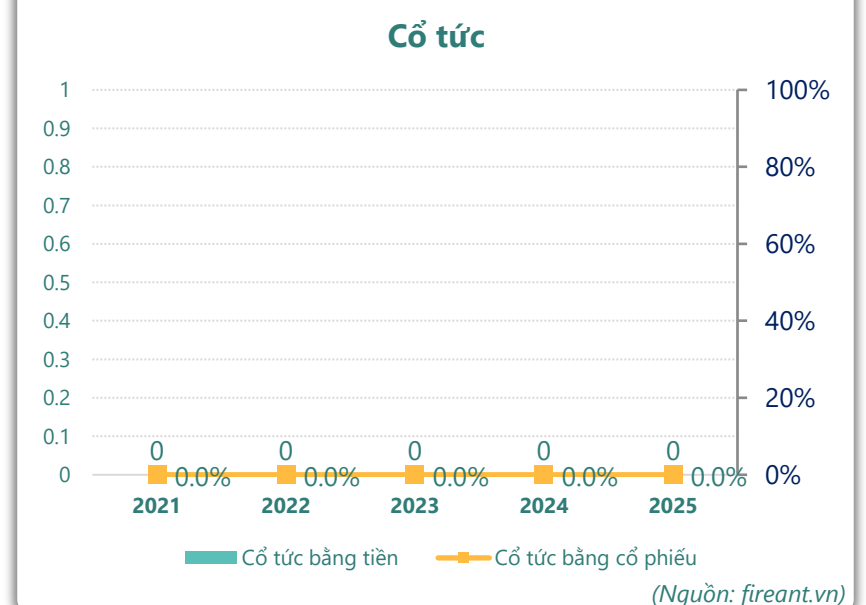
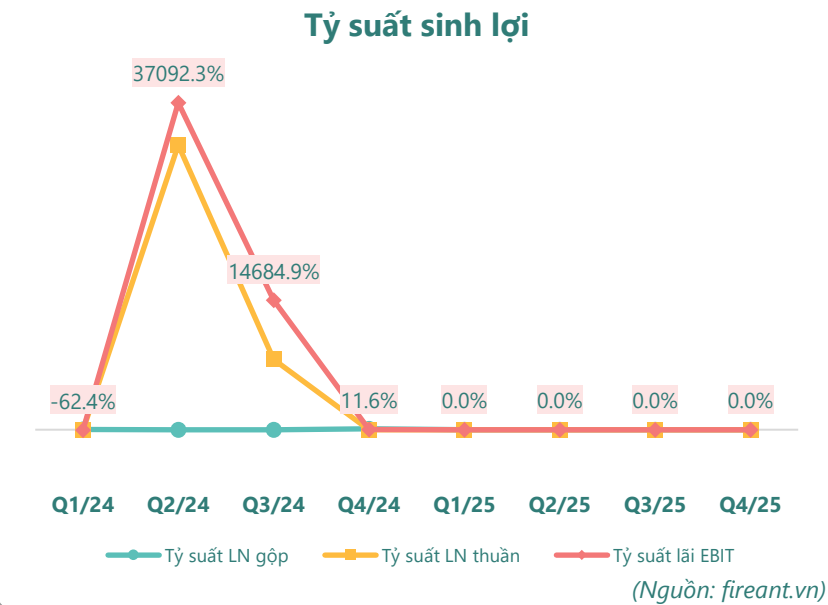
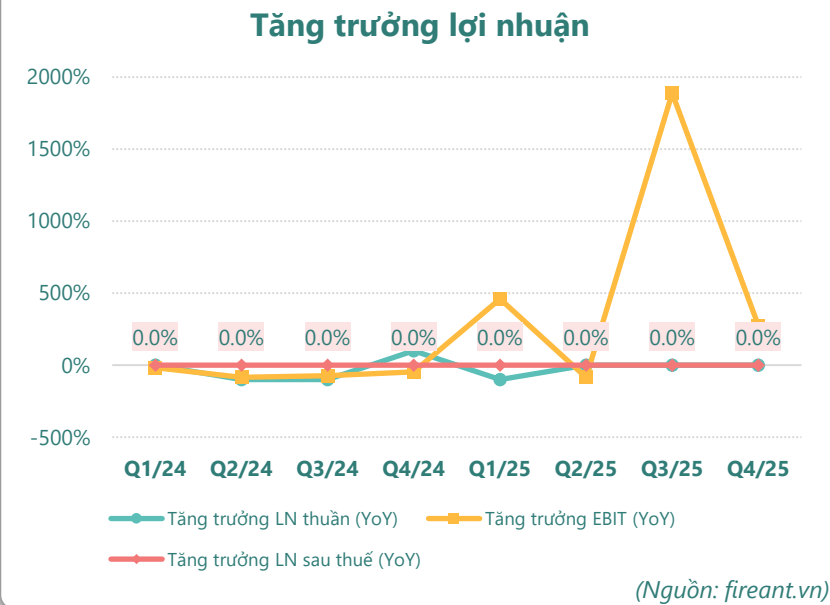
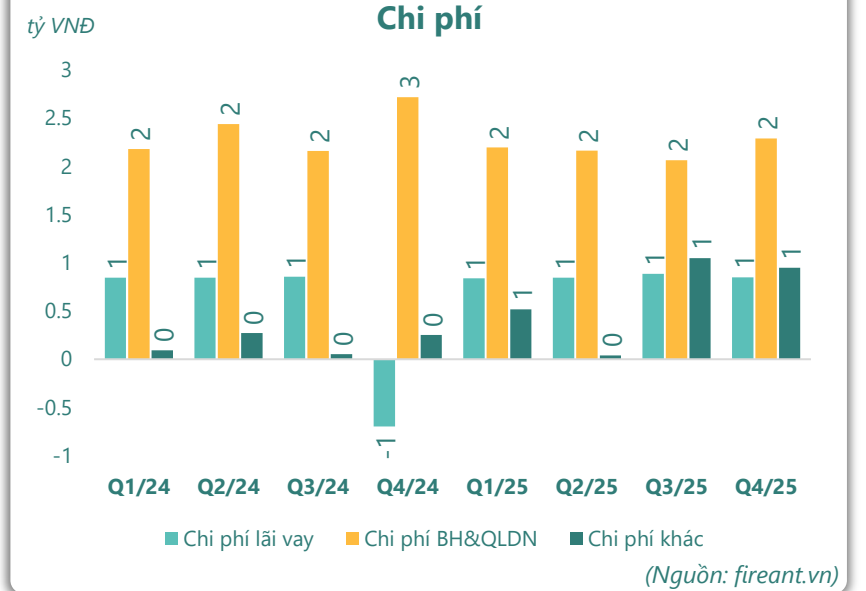
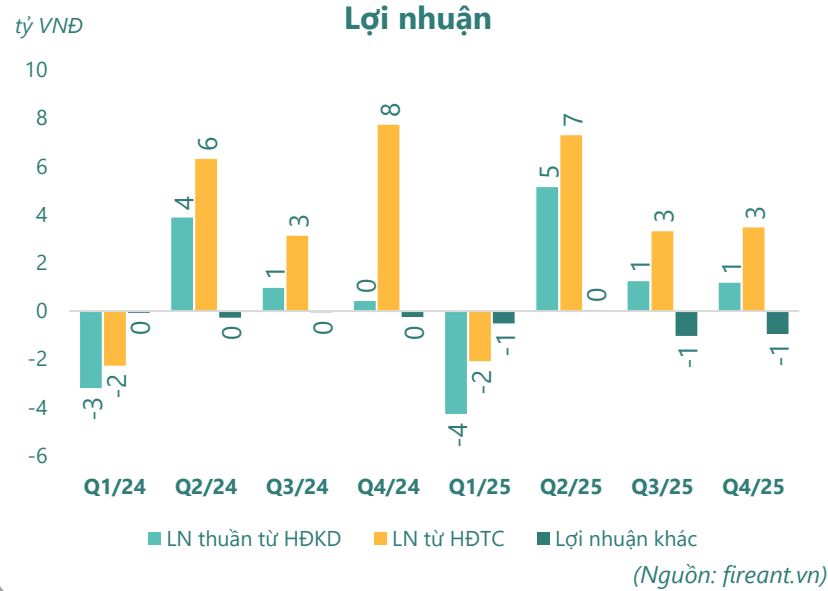
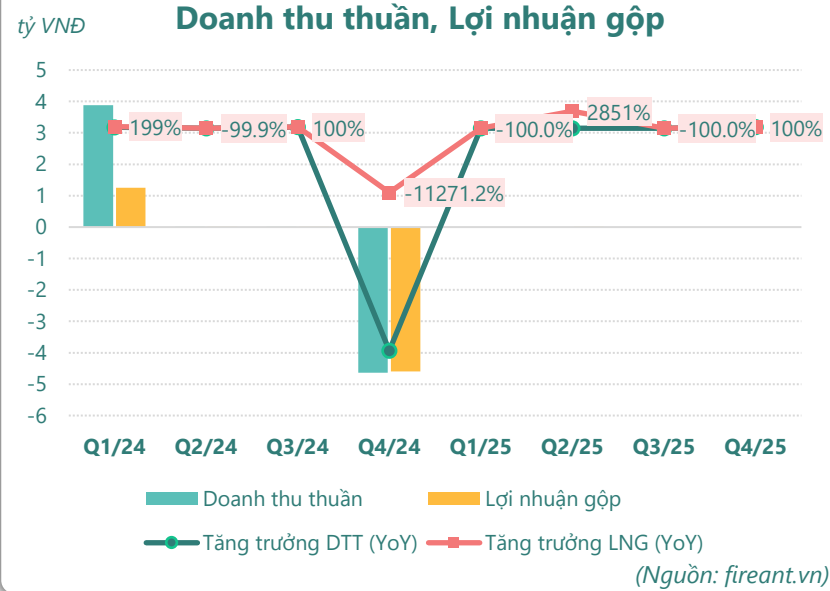
DT thuần	2025
0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.73 100%	

LN thuần	2025
3.28	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.78 558%	

LN sau thuế	2025
0.82	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.58 -41.9%	



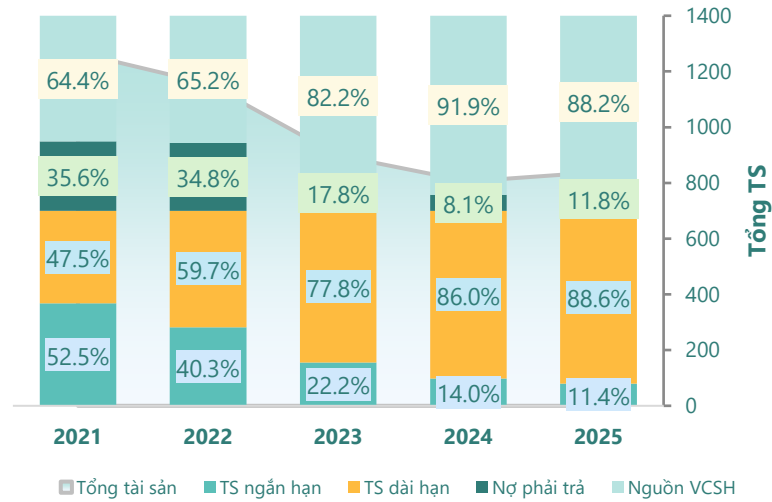
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

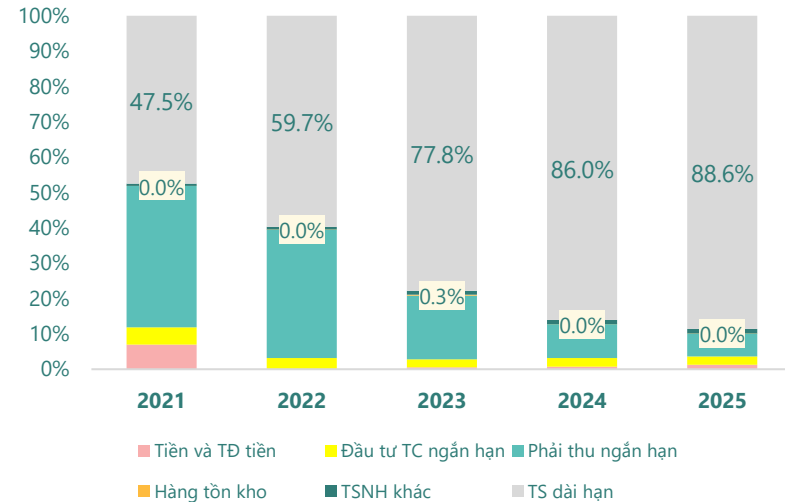
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

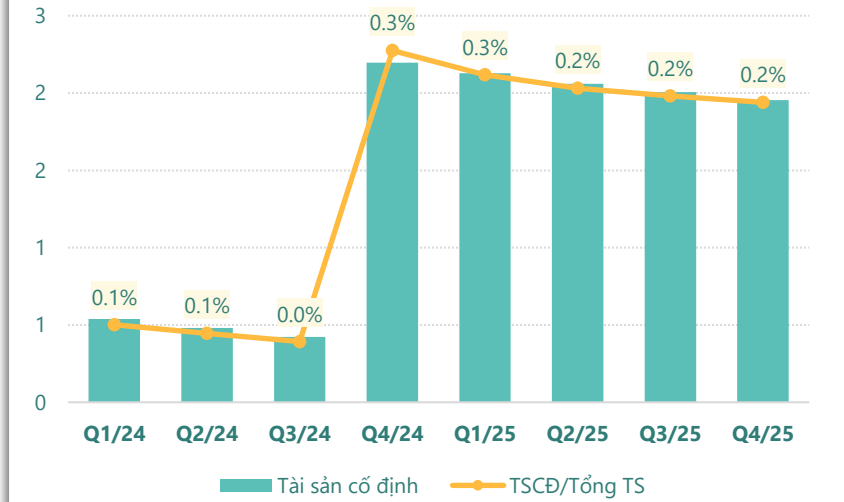
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

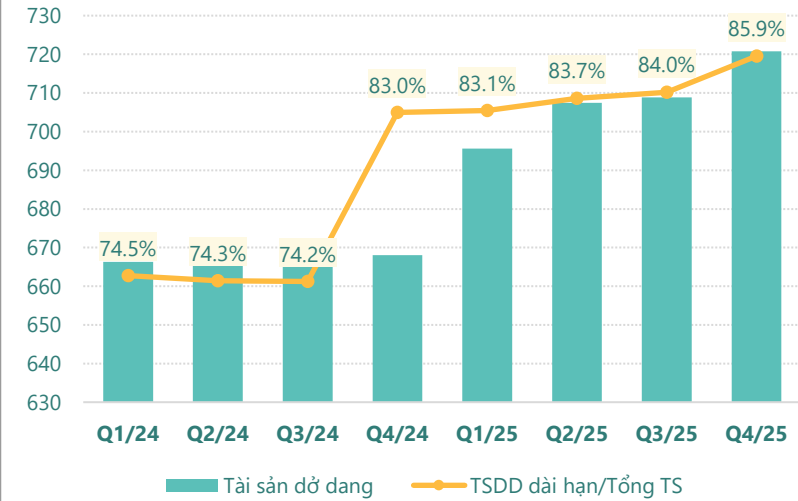
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

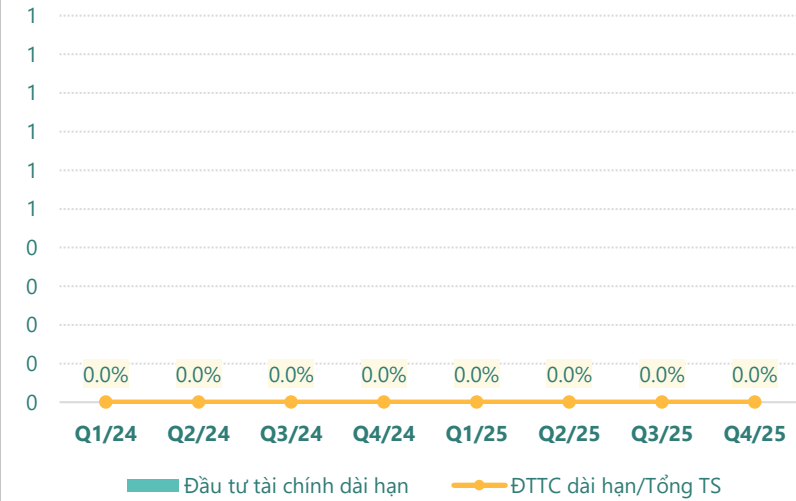
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

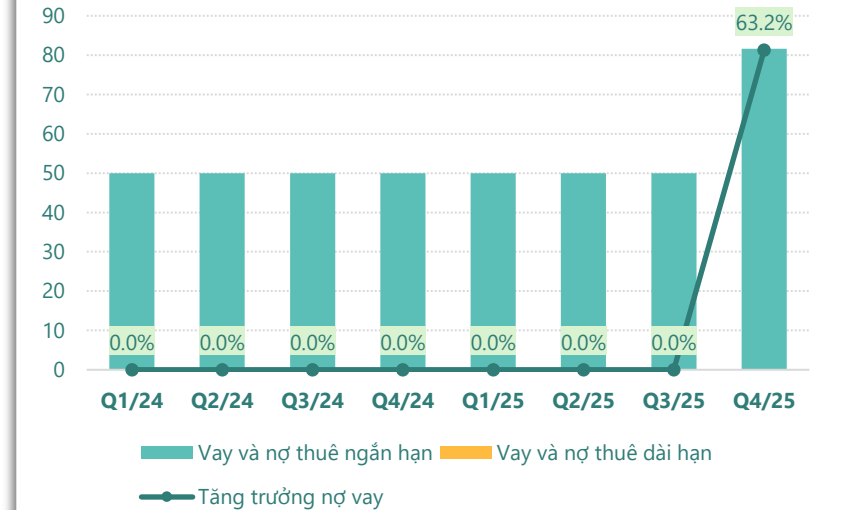
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

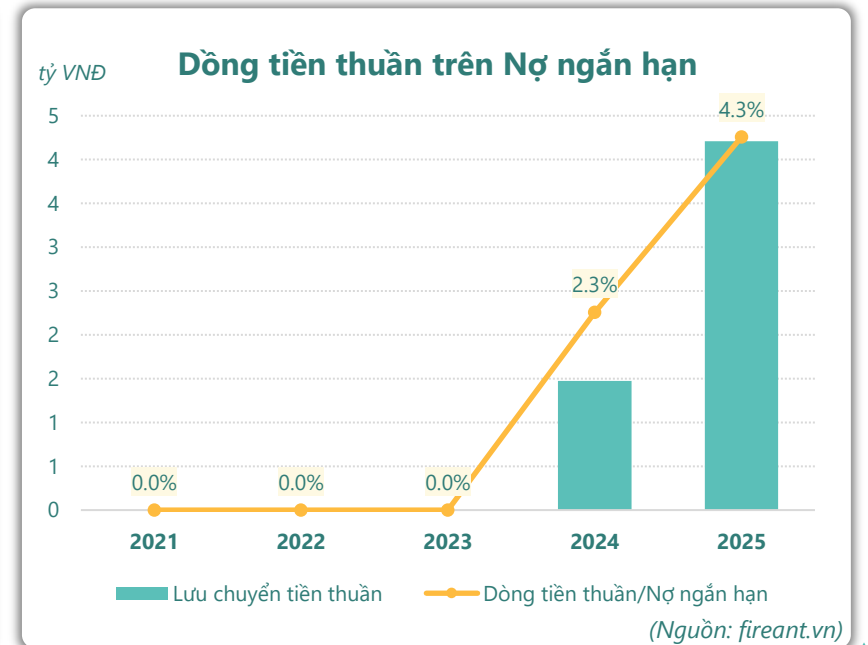
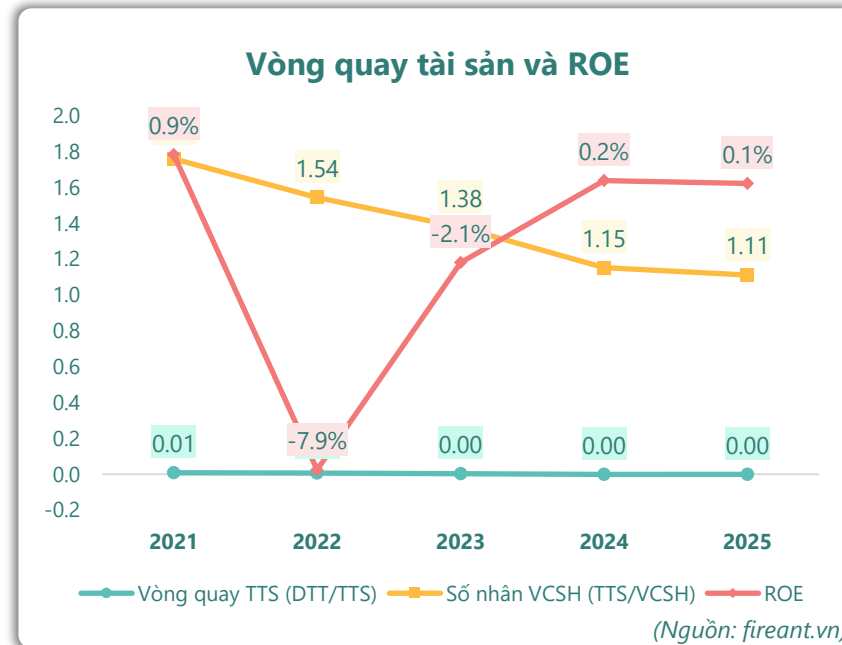
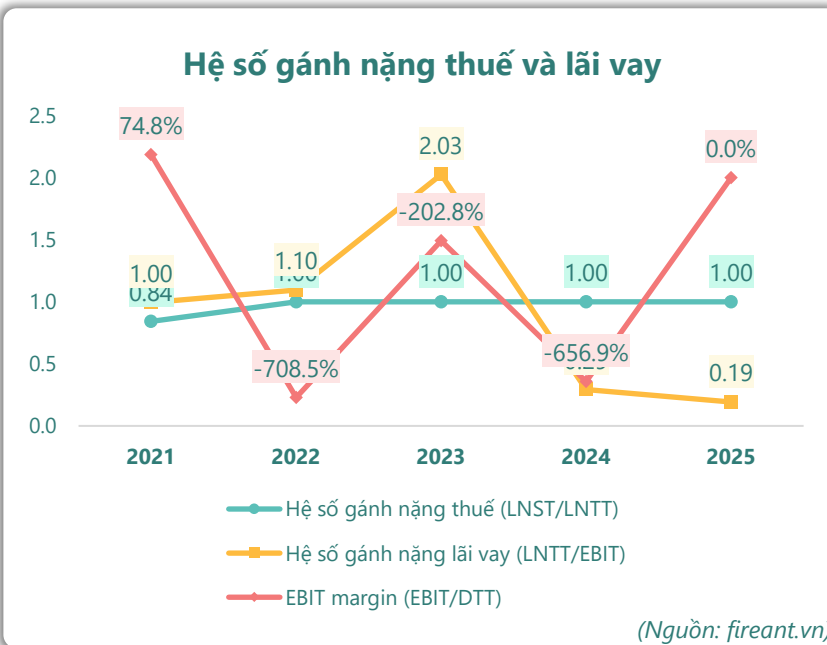
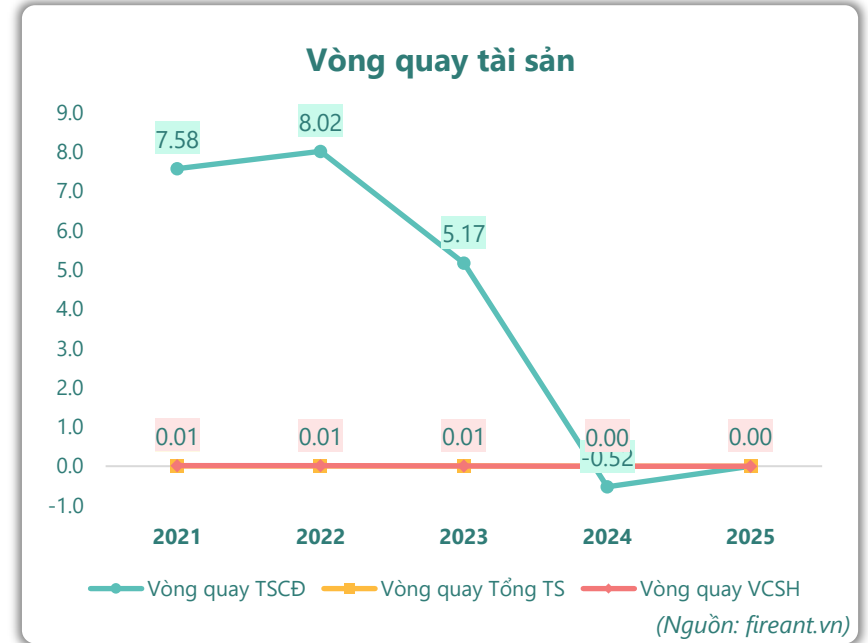
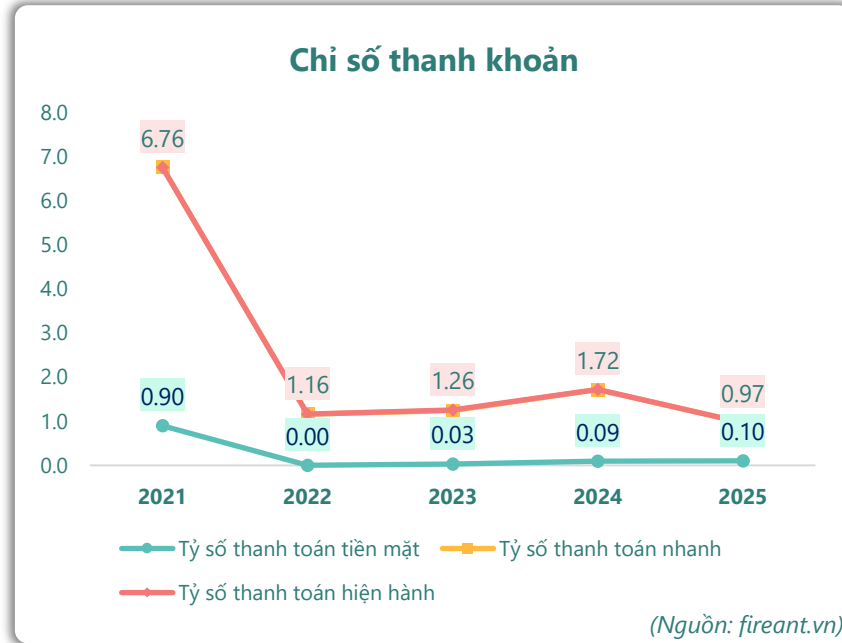
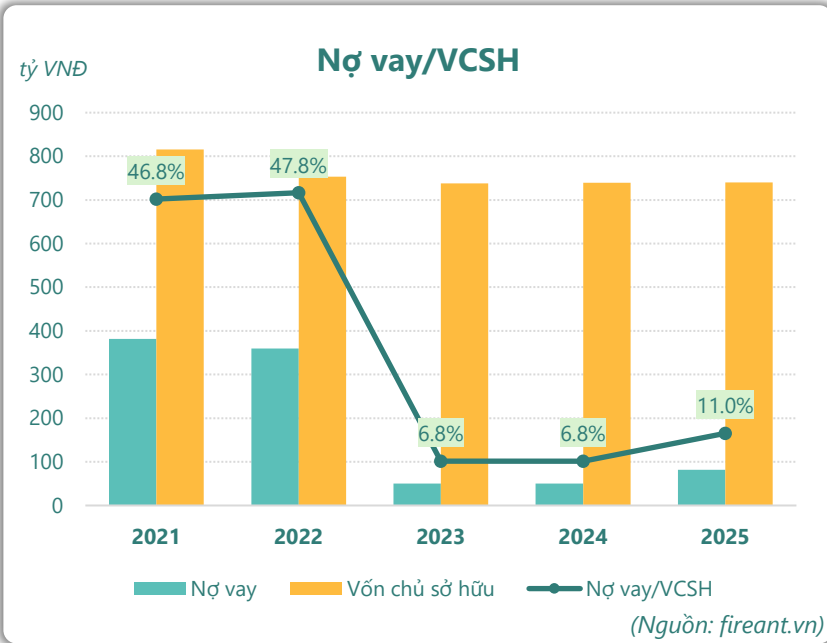
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0	-4.63	100%	0	-0.73	100%
Giá vốn hàng bán	0	-0.03	100%	-0.01	2.62	-100%
Lợi nhuận gộp	0	-4.60	100%	0.01	-3.35	100%
Doanh thu HĐTC	3.75	10.0	-62.5%	14.4	18.2	-20.9%
Chi phí TC	0.28	2.31	-87.8%	2.38	4.83	-50.6%
Chi phí lãi vay	0.85	-0.70	221%	3.42	3.41	0.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.00	-0.02	101%	0.01	0.16	-93.1%
Chi phí QLDN	2.29	2.74	-16.4%	8.70	9.34	-6.8%
LN thuần từ HĐKD	1.18	0.42	180%	3.28	0.50	558%
Lợi nhuận khác	-0.95	-0.25	-280%	-2.47	0.90	-373%
LN trước thuế	0.23	0.16	41.5%	0.82	1.40	-41.9%
Lợi nhuận sau thuế	0.23	0.16	41.5%	0.82	1.40	-41.9%
LNST của CĐ cty mẹ	0.23	0.16	41.5%	0.82	1.40	-41.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.3	-9.21	17.6	-19.7	-3.06	-30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	46.6	10.0	0.27	-1.36	6.03	3.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	31.6
Tiền đầu kỳ	1.95	5.27	6.10	24.0	2.88	5.85
Lưu chuyển tiền thuần	3.32	0.83	17.9	-21.1	2.97	4.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.27	6.10	24.0	2.88	5.85	10.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	839	805	4.2%
Tài sản ngắn hạn	95.7	112	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	10.3	6.10	69.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.4	19.4	5.4%
Phải thu ngắn hạn	54.0	77.0	-29.9%
Hàng tồn kho	0.01	0.05	-79.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	9.94	10.4%
Tài sản dài hạn	743	692	7.3%
Phải thu dài hạn	11.9	13.4	-11.6%
Tài sản cố định	1.95	2.20	-11.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	721	668	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.71	8.84	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	98.9	65.6	50.7%
Nợ ngắn hạn	98.9	65.4	51.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.6	50.0	63.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.68	0.08	1983%
Nợ dài hạn	0	0.22	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	740	739	0.1%
Vốn chủ sở hữu	740	739	0.1%
Vốn điều lệ	786	786	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

